

PHỤ BIỂU
MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024			Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện quý I	So sánh Quý I/KH		
I	Chỉ tiêu về kinh tế							
1	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	12.623,0	13.530,3	3.088,8	22,8	13.530,3	
	Trong đó						-	
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	6.461,0	6.567	1.500,0	22,8	6.567,2	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.951,0	3.360	633,8	18,9	3.360,0	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	1.642,7	1.853	393	21,2	1.853,0	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	3.211,0	3.603,1	955,0	26,5	3.603,1	
	Cơ cấu kinh tế (giá trị HH)						-	
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	51,18	48,54	48,56		48,5	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	23,38	24,83	20,52		24,8	
	- Thương mại - dịch vụ	%	25,44	26,63	30,92		26,6	
2	Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	3150	3.325,9	840,0	25,26	3.325,9	
3	Chỉ tiêu về nông nghiệp						-	
	- Tổng diện tích gieo trồng	1000ha	62.619,000	62.457	42.454	67,973	62.457,000	
	- Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác	Triệu đồng	100	100			100,0	
	- Tổng diện tích chủ động tưới	1.000 ha	20,051	20,789			20,8	
	- Nguồn nước đáp ứng nhu cầu diện tích cây trồng cần tưới	%	73	73			73,0	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	56,8	58,05			58,1	
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	136,583	165,300	37,897	22,926	165,30	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024			Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện quý I	So sánh Quý I/KH		
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	708,445	651,229	115,899	17,797	651,23	
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	160,728	224,754	223	99,097	224,8	
	Trong đó: - Tỉnh quản lý	Tỷ đồng	96,975	101,020	66	65	101,0	
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	63,75	123,734	157	127	123,7	Vốn CTMTQG: 73,654 tỷ
8	Phát triển cơ sở hạ tầng						-	
	- Vận động nhân dân phân đầu BT hoá đường GTNT	km	43	15,0		0,0	15,0	
	- Nhựa hoá đường huyện phấu đầu	km	49,57	20,5		0,0	20,5	
9	Tỷ lệ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Năm 2023 đăng ký cấp GCNQSD đất là 370 ha)	%	95,26 (26.939,11/28.279)	97,000 (27.430,11/28.279ha)			97,0 (27.430,11/28.279ha)	
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường						-	
10	Dân số trung bình	Người	82.338	83.943			83.943,0	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	1,04	1,03			1,0	
	- Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,2	0,4			0,4	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,1	72,1			72,1	
11	Giáo dục						-	
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	60,87	63,05			63,1	
	- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	90			90,0	
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100	100,0			100,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học	%	98	98,0			98,0	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100			100,0	
	- Số xã phổ cập mầm non 5 tuổi (12/12 xã)	xã	12	12			12,0	
12	Y tế						-	
	- Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh các Trạm y tế xã)	Giường	14,3	14,6			14,6	
	- Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,3	6,5			6,5	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024			Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện quý I	So sánh Quý I/KH		
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể BS điều động)	%	100	100			100	
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	50	>92			>92	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	17,1	17,0			17,0	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100			100,0	
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	93,09	94,00			94,00	
13	Việc làm						-	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	43	44,0			44,0	
	Số lao động được tạo việc làm trong năm	Người	200	2.000			2.000,0	
	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	310	310			310,0	
	Số lao động có việc làm	Nghìn người	56,8	56,8			56,8	
	Số hộ vay vốn tạo việc làm	Hộ	235	235			235,0	
14	Văn hoá phát thanh truyền hình						-	
	- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh cơ sở	%	100	100			100,0	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	91,5	91			91,0	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá	%	91,3	89			89,0	
	- Tỷ lệ xã, thị trấn văn hoá	%	75	75			75,0	
	- Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	%	100	100			100,0	
	- Phủ sóng truyền hình bon, buôn	%	100	100			100,0	
15	Giảm nghèo						-	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	%	3,78	3,28			3,28	
	Trong đó: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	13,1	11,50			11,5	
16	Tỷ lệ được sử dụng điện						-	
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,6	99,7			99,7	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon có điện lưới quốc gia	%	100	100			100,0	
17	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh						-	
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	98,0			98,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024			Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện quý I	So sánh Quý I/KH		
18	Chỉ tiêu môi trường						-	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	98	99			99,0	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom (các xã: Quảng Phú, Nâm N'đir, Đứrc Xuyên, Nam Xuân, Đắk Sôr, Đắk Drô, Nam Đà, Nâm Nung)	%	61	61			61,0	
19	Chỉ tiêu Chăn nuôi						-	
	- Tổng đàn gia súc	1000 con	161,5	165	75	45,45	165,0	
	- Tổng đàn gia cầm	1000 con	615	615	265	43,09	615,0	
20	Chỉ tiêu phát triển rừng						-	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	31,03	36,5			36,5	
	- Vận động phát triển rừng	ha	932,32	950			950,0	
21	Tiêu chí về nông thôn mới	TC	17,18	17,5			17,5	
	- Có từ 01 xã đạt chuẩn NTM trở lên		2	2			2,0	
	- Các xã còn lại đạt từ 1-2 tiêu chí trở lên		5,25	5			5,0	
22	Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh						-	
	- Cơ quan, đơn vị; xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự	%	90	90			90,0	
	- Tổ chức tập huấn, huấn luyện và bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng	%	100	100			100,0	
	- Xây dựng lực lượng và tuyển quân theo kế hoạch	%	100	100			100,0	